

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH
Số: 432 /BC-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Tây Ninh, ngày 23 tháng 11 năm 2020

HĐND TỈNH TÂY NINH KHÓA IX
TÀI LIỆU KỲ HỌP THỨ 19

BÁO CÁO
Tài chính nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20/11/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh về Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2019, cụ thể như sau:

Phần thứ nhất
CĂN CỨ PHÁP LÝ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH
NĂM 2019; BỐI CẢNH KINH TẾ XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC CỦA TỈNH

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

Theo quy định của Luật Kế toán ngày 20/11/2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước, từ năm 2019, Hệ thống Kho bạc nhà nước (KBNN) có trách nhiệm tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) toàn quốc và BCTCNN tỉnh. Cụ thể, tại Điều 30 Luật Kế toán năm 2015 quy định:

“Việc lập báo cáo tài chính nhà nước được thực hiện như sau:

Bộ Tài chính chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc, trình Chính phủ để báo cáo Quốc hội; chỉ đạo Kho bạc Nhà nước chủ

trì, phối hợp với cơ quan tài chính lập báo cáo tài chính thuộc phạm vi địa phương, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp;

Báo cáo tài chính nhà nước được lập và trình Quốc hội, Hội đồng nhân dân cùng với thời điểm quyết toán ngân sách nhà nước theo quy định của Luật ngân sách nhà nước...”

Theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP: “UBND tỉnh gửi báo cáo tài chính nhà nước tỉnh để báo cáo HĐND tỉnh cùng thời điểm với quyết toán ngân sách địa phương” và Điều 19, Nghị định số 25/2017/NĐ-CP: “Báo cáo tài chính nhà nước đầu tiên được lập theo số liệu tài chính năm 2018”. Theo đó, Kho bạc Nhà nước tỉnh đã phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2019.

Việc thuyết minh, phân tích một số nội dung trọng yếu trong Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh để trình báo cáo HĐND tỉnh được căn cứ vào nội dung các văn bản pháp lý sau đây:

Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 10/12/2018 của HĐND tỉnh Tây Ninh, khóa IX, kỳ họp thứ 10 về phân bổ NSDP năm 2019.

Quyết định số 2979/QĐ-UBND ngày 10/12/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

II. BỐI CẢNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Năm 2019 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định đến thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, kịch bản tăng trưởng cụ thể. Tập trung rà soát, đề xuất những chính sách, giải pháp có tính đột phá, thúc đẩy những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho phát triển. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, phát triển doanh nghiệp; huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng bộ máy chính quyền kiến tạo, phục vụ; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội...

Tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 81.800 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ, trong đó: công nghiệp - xây dựng chiếm 42,3%; dịch vụ chiếm 31,5%; nông - lâm - thủy sản chiếm 21,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5%. GRDP bình quân đầu người đạt 69,8 triệu đồng/người. Chất lượng tăng trưởng dần được cải thiện. Ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính cho tăng trưởng của tỉnh.

Năm 2019 là năm thứ hai thực hiện việc lập, tổng hợp BCTCNN tỉnh. Đây là nội dung mới và khó đối với ngành tài chính. Tại Việt Nam, việc tổng

hợp BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng được thực hiện trong bối cảnh phạm vi khu vực nhà nước rộng, sử dụng những chế độ kế toán, báo khác nhau, trình độ nhận thức và áp dụng nghiệp vụ kế toán, công nghệ thông tin còn khác nhau nên số liệu trên BCTCNN còn chưa đầy đủ, thống nhất; các nội dung giải trình, phân tích trình báo cáo HĐND tỉnh còn chưa thực sự đầy đủ; toàn diện, đòi hỏi thời gian để tiếp tục hoàn thiện.

Phần thứ hai

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH TÂY NINH 2019

I. SỐ LIỆU BCTCNN

Các số liệu và phân tích, giải trình chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm

1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước:
 - 1.1. Tổng tài sản: 14.088 tỷ đồng;
 - 1.2. Tổng nguồn vốn: 13.480 tỷ đồng.
2. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính:
 - 2.1. Tổng doanh thu: 10.255 tỷ đồng;
 - 2.2. Tổng chi phí: 5.146 tỷ đồng.
3. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.
4. Thuyết minh BCTCNN.

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế - xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu.

Phần số liệu nêu chi tiết hơn các thông tin trên 3 Báo cáo tài chính nhà nước. (Chi tiết theo Phụ lục I, II, III đính kèm)

II. BÁO CÁO HĐND TỈNH

Năm 2019, là năm thứ hai thực hiện việc lập, tổng hợp BCTCNN tỉnh nên còn một số nội dung, số liệu cần tiếp tục theo dõi và hoàn thiện trong thời gian tới. Từ số liệu trên các BCTCNN tỉnh 2019, UBND tỉnh sẽ chỉ đạo các cơ quan, đơn vị tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh trong những năm tới, cụ thể như sau:

- Về quản lý các nguồn thu tài chính: Cùng với việc tiếp tục duy trì và tăng cường nuôi dưỡng các khoản thu từ thuế, cần tăng cường và đa dạng hóa các nguồn thu ngoài thuế, đặc biệt là các khoản dịch vụ của đơn vị sự nghiệp theo hướng đổi mới và thúc đẩy mạnh mẽ công tác tự chủ tài chính khu vực sự nghiệp công; thu từ các hoạt động kinh doanh của các lĩnh vực như hoạt động

du lịch,... để giảm tác động của các khoản thu không mang tính bền vững và về lâu dài sẽ cạn kiệt.

- Về quản lý chi phí: tiếp tục tăng cường việc chi cho đầu tư phát triển để tạo nguồn thặng dư tăng thêm cho những năm tiếp theo. Bên cạnh đó, tiếp tục tăng cường các giải pháp đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư công, tiết kiệm các chi phí tài chính, giảm tỷ lệ xây dựng cơ bản dở dang để nhanh chóng đưa công trình xây dựng cơ bản đi vào sử dụng góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó tác động lại đến khả năng tạo nguồn thu cho ngân sách.

Trên đây là báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Tây Ninh năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TTTU;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP; KTTC;
- Lưu: VT.VP

Trúc

9

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
KBNN TÂY NINH

PHỤ LỤC 1
PHỤ LỤC I Ban hành kèm theo Nghị định số
25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của
Chính Phủ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	Đơn vị tính: Đồng	31/12/2018
A	TÀI SẢN	100		0		
I	Tài sản ngắn hạn	110		4.378.748.508.307		3.121.166.582.685
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	3.039.745.790.716		1.753.618.082.408
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	11.210.594.860		2.066.562.685
3	Các khoản phải thu	113	TM03	1.256.715.563.055		1.184.204.212.347
4	Hàng tồn kho	114	TM04	70.019.356.927		177.854.512.345
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0		0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		1.057.202.749		3.423.212.900
II	Tài sản dài hạn	130		9.709.406.002.852		8.599.538.887.666
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	3.372.395.000.000		3.256.926.000.000
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		3.369.895.000.000		3.256.926.000.000
	1.2. Vốn góp	133		0		0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		2.500.000.000		0
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0		0

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	11.177.405.746	20.625.120.506
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	3.930.974.991.530	3.539.173.425.310
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		0	0
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		3.930.974.991.530	3.539.173.425.310
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	1.464.617.679.327	849.388.634.022
6	Tài sản dài hạn khác	141		930.240.926.249	933.425.707.828
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		14.088.154.511.159	11.720.705.470.351
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	739.863.379.600
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		578.868.211.696	694.469.437.686
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	0	4.306.616.993
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		578.868.211.696	690.162.820.693
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	28.936.245.895	45.393.941.914
1	Nợ dài hạn	231		25.223.000.000	42.038.000.000
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		25.223.000.000	42.038.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		3.713.245.895	3.355.941.914
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		607.804.457.591	739.863.379.600
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	31/12/2018
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		4.599.581.947.472	3.966.581.479.225
II	Thăng dư/Thâm hụt lũy kế	320		6.802.672.377.777	5.324.080.114.410
III	Nguồn vốn khác	330		2.078.095.728.319	1.690.180.497.116
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		13.480.350.053.568	10.980.842.090.751

Người lập

Phung Van Lam

Kiểm soát

Nguyễn Thị Ngọc Phụng

Ngày 30 Tháng 9 Năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Nhật Tảo



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

Đơn vị tính: Đồng					
STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		9.496.191.195.872	8.828.751.854.603
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	4.966.241.463.254	3.837.177.190.414
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	856.646.907.950	479.662.281.236
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	493.785.322.358	488.418.565.646
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	0	589.208.447
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	3.179.517.502.310	4.022.904.608.860
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		758.597.297.601	967.803.220.123
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		653.921.614.282	712.880.883.675
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		104.675.683.319	254.922.336.448
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		10.254.788.493.473	9.796.555.074.726
II.	CHI PHÍ	31	TM05	0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32	TM08	4.138.768.354.320	4.010.655.356.754

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	TM06	2.671.976.600.926	2.571.557.689.283
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		450.875.224.423	613.060.053.469
	1.3 Chi phí hao mòn	35		129.140.720.079	80.894.526.408
	1.4 Chi phí tài chính	36	TM07	1.227.000.000	1.773.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		885.548.808.892	743.370.087.594
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		1.007.717.294.829	827.364.614.853
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		337.316.824.109	294.190.473.045
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		508.466.491.185	357.177.619.274
	2.3 Chi phí khấu hao	53	TM09	13.001.819.950	19.833.051.536
	2.4 Chi phí tài chính	54		4.706.119.696	1.634.480.675
	2.5 Chi phí khác	55		144.226.039.889	154.528.990.323
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		5.146.485.649.149	4.838.019.971.607
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THẨM HUYT) (I-II)	71		5.108.302.844.324	4.958.535.103.119

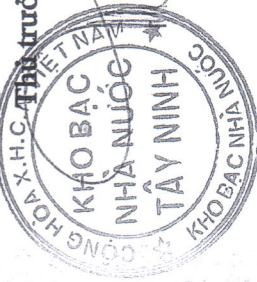
Người lập

Phùng Văn Lâm

Kiểm soát

Nguyễn Thị Ngọc Phương

Lập, ngày 30 Tháng 9 Năm 2020
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Nhật Tảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		5.108.302.844.324	0
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		-1.311.047.615.010	0
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		142.142.540.029	0
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-494.357.815.875	0
	Chi phí lãi vay	06		1.227.000.000	0
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		107.835.155.418	0
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-70.145.340.557	0
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		-110.937.305.016	0
	Các khoản điều chỉnh khác	10		-886.811.849.009	0
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		3.797.255.229.314	0
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-2.911.125.842.520	0
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		5.775.223.049	0

STT	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-135.701.215.500	0
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		8.452.777.690	0
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		536.504.254.846	0
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		-2.496.094.802.435	0
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		0	0
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-14.448.058.600	0
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-584.659.971	0
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		-15.032.718.571	0
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.286.127.708.308	0
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		1.753.618.082.408	0
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		0	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		3.039.745.790.716	0

Người lập

Kiểm soát

Lập, ngày 30 Tháng 9 Năm 2020

Thủ trưởng đơn vị



Phùng Văn Lâm

Nguyễn Kim Ngọc Phương

Nguyễn Nhật Tảo

PHỤ LỤC IV

(Ban hành theo Nghị định 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Xác định năm 2019 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, quyết định đến thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch, kịch bản tăng trưởng cụ thể. Tập trung rà soát, đề xuất những chính sách, giải pháp có tính đột phá, thúc đẩy những ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế, tạo động lực cho phát triển. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, phát triển doanh nghiệp; huy động, sử dụng hiệu quả nguồn lực phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân. Đẩy mạnh cải cách hành chính, xây dựng bộ máy chính quyền kiến tạo, phục vụ; bảo đảm trật tự, an toàn xã hội...

Tổng sản phẩm trên địa bàn đạt 81.800 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ, trong đó: công nghiệp - xây dựng chiếm 42,3%; dịch vụ chiếm 31,5%; nông - lâm - thủy sản chiếm 21,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 5%. GRDP bình quân đầu người đạt 69,8 triệu đồng/người. Chất lượng tăng trưởng dần được cải thiện. Ngành công nghiệp - xây dựng tiếp tục khẳng định vai trò là động lực chính cho tăng trưởng của tỉnh.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo là VNĐ.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN); Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC TỈNH

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất Báo cáo tài chính nhà nước

- Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh tổng hợp từ Báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp.

- Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư, xã, đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư thâm hụt trong năm.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh, nêu tại điểm c Khoản 4 của Điều này).

+ Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước thuộc ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền, tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Các khoản đầu tư tài chính bao gồm đầu tư tài chính ngắn hạn và đầu tư tài chính dài hạn. Các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là đầu tư tài chính ngắn hạn. Các khoản đầu tư có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là đầu tư tài chính dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Căn cứ ghi nhận các khoản phải thu bao gồm:

- + Phải thu thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh nhưng chưa thu được tiền.

- + Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, vụ: căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay bao gồm cho vay ngắn hạn và cho vay dài hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được ghi nhận theo nguyên giá (giá gốc) và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế. Việc trích khấu hao hoặc hao mòn, thời gian sử dụng, tỷ lệ tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định tại các

cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

TSCĐ bao gồm TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do các đơn vị nắm giữ nhằm phục vụ cho mục đích phục vụ công cộng, duy trì hoạt động sự nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh của các đơn vị trong một thời gian dài phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

Tài sản cố định vô hình là những tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do đơn vị nắm giữ, sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

Các chi phí liên quan đến việc hình thành TSCĐ (mua sắm, XDCB, sửa chữa lớn) được ghi nhận là chi phí XDCB dở dang và không thực hiện trích khấu hao hoặc hao mòn TSCĐ.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận sau khi 2 bên đã ký khế ước nhận nợ và tiền được thực chuyển vào tài khoản của bên vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Căn cứ ghi nhận doanh thu bao gồm:

+ Doanh thu thuế: thuế; phí, lệ phí; dầu thô và khí thiên nhiên; vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước: căn cứ số thu của NSNN do cơ quan thuế quản lý phát sinh trong năm theo Tờ khai của người nộp thuế, văn bản xác định nghĩa vụ thuế của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi đã tính trừ đi khoản giảm thu phát sinh trong năm báo cáo.

+ Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại: căn cứ giá trị khoản viện trợ nhận được đã hoàn thành thủ tục thanh toán với nhà tài trợ.

+ Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận căn cứ giá trị phần dịch vụ phải cung cấp đã hoàn thành và chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ việc cung cấp dịch vụ và kết quả của việc cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi xác định một cách chắc chắn, chi phí liên quan được xác định, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và không còn nắm giữ quyền quản lý và quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC IV ĐÍNH KÈM)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

Đơn vị tính: Đồng

V. THUYẾT MINH CÁC SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tiền và tương đương tiền

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	01	57.586.590.852	57.516.706.129
Tiền gửi tại ngân hàng	02	2.981.391.139.431	1.695.910.391.483
Tiền đang chuyển	03	768.060.433	190.984.796
Các khoản tương đương tiền	04	0	0
Cộng	05	3.039.745.790.716	1.753.618.082.408

2. Đầu tư tài chính

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	06	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0
Khác	08	0	2.066.562.685
Cộng	09	11.210.594.860	2.066.562.685
Dài hạn	10	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	3.369.895.000.000	3.256.926.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0
Khác	14	2.500.000.000	0
Cộng	15	3.372.395.000.000	3.256.926.000.000
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	3.383.605.594.860	3.258.992.562.685

3. Các khoản phải thu

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	226.519.299.129	287.674.174.013
Phải thu khác	18	1.030.196.263.926	896.530.038.334
Cộng	19	1.256.715.563.055	1.184.204.212.347

4. Hàng tồn kho

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0
Cộng	21	70.019.356.927	177.854.512.345

5. Cho vay

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1 Tài sản kết cấu hạ tầng

Nội dung	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0	0	0

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0

Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Giảm trong năm		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0
Giá trị còn lại		0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0

7. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá		0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế		0	0	0	0	0
01/01/2019		0	0	0	0	0
Tăng trong năm		0	0	0	0	0
Giảm trong năm		0	0	0	0	0
31/12/2019		0	0	0	0	0
Giá trị còn lại		0	0	0	0	0

Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
01/01/2019		0		0	0	0
31/12/2019		0		0	0	0

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	10.957.561.746	7.112.520.506
Trong đó: (chỉ tiết một số tài sản)	67	0	0
Chi phí mua sắm	68	0	13.512.600.000
Trong đó: (chỉ tiết một số tài sản)	69	0	0
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	219.844.000	0
Trong đó: (chỉ tiết một số tài sản)	71	0	0
Cộng	72	11.177.405.746	20.625.120.506

9. Nợ

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0
Khác	76	0	4.306.616.993
Cộng	77	0	4.306.616.993
Dài hạn		0	0
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0

Nội dung	Mã số	31/12/2019	31/12/2018
Nợ của chính quyền địa phương	80	25.223.000.000	42.038.000.000
Khác	81	0	0
Cộng	82	25.223.000.000	42.038.000.000
Tổng cộng	83	25.223.000.000	46.344.616.993

10. Nguồn vốn

Nội dung	Mã số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018		3.966.581.479.225	5.324.080.114.410	1.690.180.497.116	10.980.842.090.751
Các khoản điều chỉnh		0	0	0	0
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán		0	0	0	0
Điều chỉnh sai sót kỳ trước		0	0	0	0
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2019		3.966.581.479.225	5.324.080.114.410	1.690.180.497.116	10.980.842.090.751
Các khoản điều chỉnh về vốn		633.000.468.247	1.538.475.979.895	387.915.231.203	2.559.391.679.345
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN		0	0	0	0
Các khoản tăng/giảm khác		633.000.468.247	1.538.475.979.895	387.915.231.203	2.559.391.679.345
Số dư tại ngày 31/12/2019		4.599.581.947.472	6.802.672.377.777	2.078.095.728.319	13.480.350.053.568

11. Doanh thu thuế

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	782.750.675.837	638.504.918.406
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	1.014.433.759.400	847.191.457.245
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	1.577.824.782	1.411.387.833
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	63.429.970.764	59.805.056.641

Nội dung	Mã số	2019	2018
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	15.126.808.910	11.273.907.395
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	2.286.947.202.539	2.086.547.304.247
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	571.772.425.382	4.221.405.031
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	230.202.795.640	188.446.753.616
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	-225.000.000
Cộng	104	4.966.241.463.254	3.837.177.190.414

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ phí	105	390.995.016.667	298.010.577.448
2. Doanh thu từ lệ phí	106	465.651.891.283	181.651.703.788
Cộng	107	856.646.907.950	479.662.281.236

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	493.785.322.358	488.418.565.646

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục			
1. Các Chính phủ	117	0	0
2. Các tổ chức quốc tế	118	0	0
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	0
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	589.208.447
Cộng	121	0	589.208.447


16. Doanh thu khác

Nội dung	Mã số	2019	2018
TT. Khoản mục			
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	5.521.979.797	26.785.719.865
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	372.875.173.556	789.547.537.670
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	21.666.603.851	28.168.357.064
4. Thu khác	125	2.779.453.745.106	3.178.402.994.261
Cộng	126	3.179.517.502.310	4.022.904.608.860

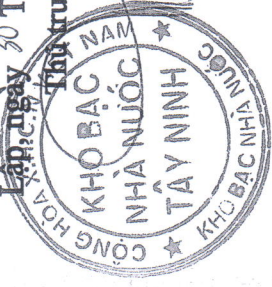
Người lập


Trương Văn Lâm

Kiểm soát


Nguyễn Thị Ngọc Hương

Lập, ngày 30 Tháng 9 Năm 2020
Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Nhật Tảo

